

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TPO TECH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TPO TECH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TPO TECH TRADING AND SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TPOTech

2. Mã số doanh nghiệp: 0110244048

3. Ngày thành lập: 08/02/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 170 Đường Trường Chinh, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02473059978

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)	4610(Chính)
5.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ động vật pháp luật cấm kinh doanh)	4620
6.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
7.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
8.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)	4649
9.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị thâm mỷ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)	4659

10.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng miếng)	4662
11.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
12.	Trồng lúa	0111
13.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
14.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
15.	Trồng cây mía	0114
16.	Trồng cây lấy sợi	0116
17.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
18.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
19.	Trồng cây ăn quả	0121
20.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
21.	Trồng cây điều	0123
22.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
23.	Trồng cây lâu năm khác	0129
24.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
25.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
26.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
27.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
28.	Khai thác và thu gom than non	0520
29.	Khai thác dầu thô	0610
30.	Khai thác quặng sắt	0710
31.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
32.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
33.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
34.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng chi tiết: Thi công trang trí nội ngoại thất	7410
35.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
36.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
37.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
38.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
39.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
40.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
41.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
42.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
43.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
44.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622

45.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
46.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
47.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
48.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
49.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
50.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
51.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
52.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ sản xuất vàng)	2420
53.	Đúc sắt, thép	2431
54.	Đúc kim loại màu (trừ vàng)	2432
55.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
56.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
57.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
58.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
59.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
60.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
61.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
62.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
63.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
64.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
65.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
66.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
67.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
68.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
69.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
70.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
71.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
72.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
73.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
74.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812

75.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
76.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
77.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
78.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
79.	Sản xuất máy luyện kim	2823
80.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
81.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
82.	Bốc xếp hàng hóa	5224
83.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
84.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
85.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
86.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
87.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
88.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
89.	Xây dựng nhà để ở	4101
90.	Xây dựng nhà không để ở	4102
91.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
92.	Xây dựng công trình điện	4221
93.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
94.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
95.	Phá dỡ (trừ nổ mìn)	4311
96.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ nổ mìn)	4312
97.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
98.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
99.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
100.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

6. Vốn điều lệ: 4.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: ĐÀO DUY TOÀN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 23/01/1992 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 010092006720

Ngày cấp: 24/06/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 1, Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 1, Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐÀO DUY TOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/01/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 010092006720

Ngày cấp: 24/06/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 1, Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 1, Thị trấn Bát Xát, Huyện Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội